

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ

(Thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013
đến ngày 30 tháng 6 năm 2013**



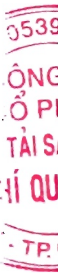
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ

Lầu 9, Tòa nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	6 - 7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	8 - 22



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Tài Cường	Chủ tịch
Ông Nguyễn Ngọc Anh	Thành viên
Ông Vũ Văn Đức	Thành viên
Ông Nguyễn Thế Anh	Thành viên
Bà Đỗ Thị Ngọc Thanh	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Ngọc Anh	Giám đốc
Ông Vũ Văn Đức	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Thế Anh	Phó Giám đốc (bổ nhiệm ngày 18 tháng 3 năm 2013)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Nguyễn Ngọc Anh
Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2013

Số: 100 /VNIA-HC-BC

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ Phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét bằng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 cùng với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 và thuyết minh báo cáo tài chính riêng kèm theo (gọi chung là “báo cáo tài chính riêng”) của Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế (gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 12 tháng 8 năm 2013, từ trang 3 đến trang 22. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tài chính riêng này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính riêng theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính riêng không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.



Trần Đình Nghi Hạ
Phó Tổng Giám đốc
Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0288-2013-001-1
Thay mặt và đại diện cho
Công ty TNHH Deloitte Việt Nam
Ngày 12 tháng 8 năm 2013
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Trần Thị Kim Khánh
Kiểm toán viên
Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0395-2013-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013

MẪU B 01-DN
 Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2013	31/12/2012
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		219.380.774.735	231.635.690.751
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	181.148.254.428	118.449.244.292
1. Tiền	111		16.148.254.428	13.449.244.292
2. Các khoản tương đương tiền	112		165.000.000.000	105.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	70.000.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	70.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		29.177.624.386	27.635.493.265
1. Phải thu khách hàng	131		21.501.719.856	24.174.497.615
2. Các khoản phải thu khác	135	6	7.675.904.530	3.460.995.650
IV. Hàng tồn kho	140		6.013.021.658	12.186.999.680
1. Hàng tồn kho	141	7	6.013.021.658	12.186.999.680
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.041.874.263	3.363.953.514
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.895.874.263	3.128.626.451
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	189.327.063
3. Tài sản ngắn hạn khác	158		146.000.000	46.000.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+250+260)	200		215.915.888.337	222.415.112.221
I. Tài sản cố định	220		143.937.854.629	155.727.599.540
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	143.916.797.873	155.682.315.701
- Nguyên giá	222		270.628.310.750	268.775.517.341
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(126.711.512.877)	(113.093.201.640)
2. Tài sản cố định vô hình	227	9	21.056.756	45.283.839
- Nguyên giá	228		262.420.550	262.420.550
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(241.363.794)	(217.136.711)
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		29.049.487.173	29.049.487.173
1. Đầu tư vào công ty con	251	10	29.049.487.173	29.049.487.173
III. Tài sản dài hạn khác	260		42.928.546.535	37.638.025.508
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	42.058.546.535	36.768.025.508
2. Tài sản dài hạn khác	268		870.000.000	870.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		435.296.663.072	454.050.802.972

Các thuyết minh kèm theo từ trang 8 đến trang 22 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013

MẪU B 01-DN
 Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2013		31/12/2012	
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		89.537.060.390		101.433.839.858	
I. Nợ ngắn hạn	310		45.122.060.390		50.437.089.858	
1. Vay ngắn hạn	311	13	14.805.000.000		14.570.500.000	
2. Phải trả người bán	312		18.150.320.763		26.556.493.589	
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	12	4.310.030.173		3.794.808.385	
4. Phải trả người lao động	315		6.405.549.018		4.176.197.311	
5. Chi phí phải trả	316		328.510.500		544.165.596	
6. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319		232.815.910		724.957.115	
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		889.834.026		69.967.862	
II. Nợ dài hạn	330		44.415.000.000		50.996.750.000	
1. Vay dài hạn	334	13	44.415.000.000		50.996.750.000	
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	400		345.759.602.682		352.616.963.114	
I. Vốn chủ sở hữu	410	14	345.759.602.682		352.616.963.114	
1. Vốn cổ phần	411		300.000.000.000		300.000.000.000	
2. Vốn khác của chủ sở hữu	413		1.709.511.521		1.709.511.521	
3. Quỹ đầu tư phát triển	417		5.173.922.567		5.173.922.567	
4. Quỹ dự phòng tài chính	418		6.368.325.617		4.296.472.806	
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		32.507.842.977		41.437.056.220	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		435.296.663.072		454.050.802.972	

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Thuyết minh	30/6/2013		31/12/2012	
Ngoại tệ các loại					
- Đô la Mỹ			465.684,80		5.928,92

b

 Nguyễn Thế Dân
 Người lập biểu
 Ngày 12 tháng 8 năm 2013

b

 Nguyễn Thế Dân
 Kế toán trưởng



 Nguyễn Ngọc Anh
 Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013

MẪU B 02-DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết		Từ 01/01/2013	Từ 01/01/2012
	số	minh	đến 30/6/2013	đến 30/6/2012
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	16	215.844.002.709	201.155.357.410
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10		215.844.002.709	201.155.357.410
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	17	186.459.648.519	181.160.806.731
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		29.384.354.190	19.994.550.679
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	19	14.382.426.957	17.000.668.635
6. Chi phí tài chính	22	20	2.564.723.579	1.949.324.670
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		1.577.723.579	1.935.223.626
7. Chi phí bán hàng	24		259.026.586	88.605.645
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		8.825.041.418	8.337.159.020
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		32.117.989.564	26.620.129.979
10. Thu nhập khác	31		-	916.818.936
11. Lợi nhuận khác (40=31)	40		-	916.818.936
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		32.117.989.564	27.536.948.915
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	21	6.354.247.185	5.198.859.936
14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		25.763.742.379	22.338.088.979

b

 Nguyễn Thế Dân
 Người lập biểu
 Ngày 12 tháng 8 năm 2013

b

 Nguyễn Thế Dân
 Kế toán trưởng



_____ Nguyễn Ngọc Anh
 Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013

MẪU B 03-DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	32.117.989.564	27.536.948.915
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định	02	14.208.227.622	14.007.041.872
- Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	938.000.000	-
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(14.106.782.512)	(16.991.945.846)
- Chi phí lãi vay	06	1.577.723.579	1.935.223.626
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	34.735.158.253	26.487.268.567
- Thay đổi các khoản phải thu	09	2.727.604.822	14.941.815.594
- Thay đổi hàng tồn kho	10	6.173.978.022	(3.813.212.391)
- Thay đổi các khoản phải trả	11	(6.127.684.232)	(4.201.734.511)
- Thay đổi chi phí trả trước	12	(4.834.677.882)	3.372.179.698
- Tiền lãi vay đã trả	13	(1.577.723.579)	(1.935.223.626)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(5.899.058.585)	(6.727.668.792)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	88.490.507	13.000.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(991.981.504)	(161.720.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	24.294.105.822	27.974.704.539
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm tài sản cố định	21	(2.723.373.668)	(450.021.818)
2. Tiền chi cho đầu tư ngắn hạn	23	-	(123.000.000.000)
3. Tiền thu hồi từ đầu tư ngắn hạn	24	70.000.000.000	-
4. Tiền thu từ lãi tiền gửi và cổ tức được chia	27	9.028.627.982	17.793.764.229
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	76.305.254.314	(105.656.257.589)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(7.285.250.000)	(7.289.800.000)
2. Cổ tức đã trả cho cổ đông	36	(30.615.100.000)	(28.958.480.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(37.900.350.000)	(36.248.280.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	62.699.010.136	(113.929.833.050)
Tiền và các khoản tương đương tiền tồn đầu kỳ	60	118.449.244.292	156.740.040.221
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và các khoản tương đương tiền tồn cuối kỳ (70=50+60+61)	70	181.148.254.428	42.810.207.171

Các thuyết minh kèm theo từ trang 8 đến trang 22 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013

MẪU B 03-DN



Đơn vị tính: VND



Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền thu lãi tiền gửi không bao gồm số tiền là 780.536.530 đồng (kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012: 5.242.972.222 đồng), là số tiền lãi chưa thu được tại ngày 30 tháng 6 năm 2013. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.



Tiền thu từ cổ tức được chia không bao gồm số tiền là 6.860.868.000 đồng (kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012: không đồng), là số tiền cổ tức chưa thu được tại ngày 30 tháng 6 năm 2013. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

Cổ tức đã trả cho cổ đông không bao gồm 73.590.000 đồng (kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012: 1.206.190.000 đồng), là số cổ tức được công bố trong kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 nhưng chưa thanh toán cho các cổ đông. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.



Nguyễn Thế Dân
Người lập biểu
Ngày 12 tháng 8 năm 2013



Nguyễn Thế Dân
Kế toán trưởng





Nguyễn Ngọc Anh
Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**MẪU B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng***1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

Công ty được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103008857 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 24 tháng 12 năm 2007 và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh. Hoạt động chính của Công ty là mua bán phương tiện vận tải, cho thuê tàu, kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô, đường thủy nội địa, kinh doanh vận tải biển và cung cấp các dịch vụ đại lý tàu biển, môi giới hàng hải, cung ứng tàu biển, kiểm đếm hàng hóa, vệ sinh tàu biển, sửa chữa tàu biển tại cảng, giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu, đào tạo nghề, bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan (trừ bán buôn gas tại Thành phố Hồ Chí Minh).

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 là 152 người (31 tháng 12 năm 2012: 147 người).

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH**Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng này được lập để trình bày tình hình tài chính riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và kết quả kinh doanh riêng cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013. Vì thế, Công ty không thực hiện hợp nhất khoản đầu tư vào công ty con trong báo cáo tài chính riêng này. Chính sách kế toán đối với khoản đầu tư của Công ty được trình bày chi tiết trong Thuyết minh số 4 dưới đây.

Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI**Hướng dẫn mới về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định**

Ngày 25 tháng 4 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC ("Thông tư 45") hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư này thay thế Thông tư số 203/2009/TT-BTC ("Thông tư 203") ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư 45 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 6 năm 2013 và áp dụng cho năm tài chính 2013 trở đi. Ban Giám đốc đánh giá Thông tư 45 không có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính riêng của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013.

Hướng dẫn mới về trích lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn vào doanh nghiệp

Ngày 28 tháng 6 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 89/2013/TT-BTC ("Thông tư 89") sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng

nghiệp. Thông tư 89 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 26 tháng 7 năm 2013. Ban Giám đốc đang đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư này đến báo cáo tài chính riêng trong tương lai của Công ty.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, và các khoản ký quỹ.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp và các chi phí liên quan, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Máy móc thiết bị	3
Thiết bị văn phòng	3 - 5
Phương tiện vận tải	5 - 12

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy tính, giấy chứng nhận chứng chỉ ISO 9001:2008 được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm máy tính và giấy chứng nhận chứng chỉ ISO 9001:2008 được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là một công ty mà Công ty giữ cổ phần chi phối (trên 50%) cũng như quyền kiểm soát tương ứng. Các khoản đầu tư vào công ty con được hạch toán theo giá gốc bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản đầu tư. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư.

Các khoản cổ tức nhận bằng tiền được ghi nhận giảm nguyên giá khoản đầu tư đối với phần phát sinh trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu hoạt động tài chính đối với phần phát sinh kể từ ngày mua. Các khoản cổ tức nhận bằng cổ phiếu được theo dõi ngoài bảng cân đối kế toán. Công ty không ghi nhận tăng khoản đầu tư cũng như doanh thu cổ tức cho khoản cổ tức bằng cổ phiếu này.

Dự phòng giảm giá khoản đầu tư vào công ty con được lập khi vốn góp thực tế của các bên tại công ty con lớn hơn vốn chủ sở hữu thực có tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ lệ trích lập dựa trên tỷ lệ giữa số vốn đầu tư của Công ty mẹ và tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con này.

Các khoản trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí cải tạo, sửa chữa văn phòng, chi phí vật tư xuất dùng cho tàu và chi phí sửa chữa tàu, được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng từ hai đến mười năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng***Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia cho các cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí lãi vay được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾLầu 9, Tòa nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013
đến ngày 30 tháng 6 năm 2013**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)****MẪU B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng*

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập phải trả và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Tiền mặt	197.997.554	137.752.833
Tiền gửi ngân hàng	15.950.256.874	13.311.491.459
Các khoản tương đương tiền	165.000.000.000	105.000.000.000
	<u>181.148.254.428</u>	<u>118.449.244.292</u>

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi bằng đồng Việt Nam có kỳ hạn một tháng tại Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần Việt Á - Chi Nhánh Sài Gòn và Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần Nam Á - Trung Tâm Kinh Doanh, với lãi suất hàng năm được hưởng là 7,5% (31 tháng 12 năm 2012: 9%/năm với kỳ hạn ba tháng).

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Phải thu cổ tức	6.860.868.000	-
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	780.536.530	2.563.250.000
Tiền chi khen thưởng cho nhân viên	-	748.495.650
Phải thu khác	34.500.000	149.250.000
	<u>7.675.904.530</u>	<u>3.460.995.650</u>

7. HÀNG TỒN KHO

	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Nguyên liệu, vật liệu	5.920.731.739	12.156.213.961
Công cụ dụng cụ	92.289.919	30.785.719
	<u>6.013.021.658</u>	<u>12.186.999.680</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng

8. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc thiết bị VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2013	2.537.157.147	729.366.505	265.508.993.689	268.775.517.341
Tăng trong kỳ	2.564.900.940	76.672.728	-	2.641.573.668
Giảm khác (*)	(205.822.638)	(582.957.621)	-	(788.780.259)
Tại ngày 30/6/2013	4.896.235.449	223.081.612	265.508.993.689	270.628.310.750
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2013	(1.069.782.452)	(633.184.918)	(111.390.234.270)	(113.093.201.640)
Khấu hao trong kỳ	(366.828.359)	(98.328.324)	(13.718.843.856)	(14.184.000.539)
Giảm khác (*)	32.871.990	532.817.312	-	565.689.302
Tại ngày 30/6/2013	(1.403.738.821)	(198.695.930)	(125.109.078.126)	(126.711.512.877)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 30/6/2013	3.492.496.628	24.385.682	140.399.915.563	143.916.797.873
Tại ngày 31/12/2012	1.467.374.695	96.181.587	154.118.759.419	155.682.315.701

(*) Điều chỉnh sang chi phí trả trước giá trị còn lại của các tài sản cố định hữu hình không đủ tiêu chuẩn về nguyên giá tài sản cố định (nhỏ hơn 30.000.000 đồng) theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013.

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 13, tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, Công ty đã thế chấp tàu Sài Gòn Gas với nguyên giá và giá trị còn lại lần lượt là 133.096.847.966 đồng và 97.049.784.978 đồng (31 tháng 12 năm 2012: 133.096.847.966 đồng và 102.595.486.974 đồng) làm đảm bảo cho khoản vay đồng tài trợ bởi Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội và Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam.

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 549.582.638 đồng (31 tháng 12 năm 2012: 518.152.961 đồng).

9. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND	Giấy chứng nhận VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2013 và ngày 30/6/2013	136.080.000	126.340.550	262.420.550
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2013	(132.909.677)	(84.227.034)	(217.136.711)
Khấu hao trong kỳ	(3.170.323)	(21.056.760)	(24.227.083)
Tại ngày 30/6/2013	(136.080.000)	(105.283.794)	(241.363.794)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 30/6/2013	-	21.056.756	21.056.756
Tại ngày 31/12/2012	3.170.323	42.113.516	45.283.839

Nguyên giá của phần mềm máy tính đã khấu hao hết tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 136.080.000 đồng (31 tháng 12 năm 2012: không đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng***10. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON**

Thông tin chi tiết về công ty con của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập (hoặc đăng ký) và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	Thành phố Hồ Chí Minh	51%	51%	Vận tải và kinh doanh khí hóa lỏng, xăng dầu

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Chi phí di dời, sửa chữa văn phòng	187.908.110	367.845.688
Chi phí vật tư xuất dùng cho tàu và chi phí sửa chữa tàu	41.870.638.425	36.400.179.820
	42.058.546.535	36.768.025.508

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Thuế giá trị gia tăng	667.696.203	157.405.894
Thuế nhập khẩu	-	119.266.309
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.432.989.952	2.977.801.352
Thuế thu nhập cá nhân	209.344.018	540.334.830
	4.310.030.173	3.794.808.385

13. VAY DÀI HẠN

Vay dài hạn thể hiện khoản vay dài hạn đồng tài trợ bởi Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội và Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam với tổng hạn mức tín dụng là 5.384.512 Đô la Mỹ. Khoản vay này có thời hạn 7 năm và chịu lãi suất lãi tiền vay hàng năm là 5,5% trong sáu tháng đầu tiên kể từ ngày giải ngân và bằng tổng bình quân lãi suất tiết kiệm bằng Đô la Mỹ của cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của bốn ngân hàng tham khảo được quy định trong hợp đồng cộng 3%. Khoản vay được đảm bảo bằng phương tiện vận chuyển hình thành từ vốn vay của Công ty (Tàu Sài Gòn Gas) (xem Thuyết minh số 8).

Khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Trong vòng một năm	14.805.000.000	14.570.500.000
Trong năm thứ hai	14.805.000.000	14.570.500.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	29.610.000.000	36.426.250.000
	59.220.000.000	65.567.250.000
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	14.805.000.000	14.570.500.000
Số phải trả sau 12 tháng	44.415.000.000	50.996.750.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	30/6/2013		31/12/2012	
	Số cổ phần	VND	Số cổ phần	VND
Được phép phát hành	30.000.000	300.000.000.000	30.000.000	300.000.000.000
Đã phát hành và góp vốn đủ	30.000.000	300.000.000.000	30.000.000	300.000.000.000

Cổ phần	30/6/2013		31/12/2012	
- Số lượng cổ phần đã bán ra công chúng				
+ Cổ phần phổ thông		30.000.000		30.000.000
- Số lượng cổ phần đang lưu hành				
+ Cổ phần phổ thông		30.000.000		30.000.000

Công ty chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông không được hưởng cổ tức cố định với mệnh giá 10.000 đồng một cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với số tài sản thuần của Công ty.

Chi tiết cổ phần sở hữu của các cổ đông lớn tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	30/6/2013		31/12/2012	
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	203.209.000.000	67,7	203.209.000.000	67,7
Cổ đông khác	96.791.000.000	32,3	96.791.000.000	32,3
	300.000.000.000		300.000.000.000	

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 01/01/2012	300.000.000.000	-	5.173.922.567	2.586.961.285	34.190.230.423	341.951.114.275
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	41.437.056.220	41.437.056.220
Trích lập quỹ	-	1.709.511.521	-	1.709.511.521	(3.419.023.042)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(771.207.381)	(771.207.381)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(30.000.000.000)	(30.000.000.000)
Số dư tại ngày 31/12/2012	300.000.000.000	1.709.511.521	5.173.922.567	4.296.472.806	41.437.056.220	352.616.963.114
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	25.763.742.379	25.763.742.379
Trích quỹ dự phòng tài chính (1)	-	-	-	2.071.852.811	(2.071.852.811)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (1)	-	-	-	-	(2.071.852.811)	(2.071.852.811)
Trích quỹ khen thưởng Ban quản lý, điều hành (1)	-	-	-	-	(400.000.000)	(400.000.000)
Thù lao thành viên Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát không chuyên trách (1)	-	-	-	-	(149.250.000)	(149.250.000)
Chia cổ tức (2)	-	-	-	-	(30.000.000.000)	(30.000.000.000)
Số dư tại ngày 30/6/2013	300.000.000.000	1.709.511.521	5.173.922.567	6.368.325.617	32.507.842.977	345.759.602.682

- (1) Đây là số trích lập các quỹ và thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Quản lý điều hành từ lợi nhuận sau thuế của năm tài chính 2012 theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 06/NQ-VTSPK-ĐHĐCĐ ngày 22 tháng 4 năm 2013.
- (2) Theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 06/NQ-VTSPK-ĐHĐCĐ ngày 22 tháng 4 năm 2013, Công ty đã thông qua việc chia cổ tức cho cổ đông từ lợi nhuận sau thuế của năm tài chính 2012 với số tiền là 30.000.000.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng

15. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động chính của Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế là cung cấp dịch vụ vận tải khí hóa lỏng, chủ yếu được thực hiện từ Nhà máy lọc dầu Dung Quất đến các tỉnh lân cận. Bên cạnh đó, doanh thu bán hàng phát sinh là do Công ty bán dầu cho đối tác từ việc cho thuê tàu định hạn. Đây là doanh thu không thường xuyên, chỉ chiếm 3% trong tổng doanh thu của Công ty trong kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 và không phát sinh trong năm 2012. Công ty cũng chưa tổ chức cơ cấu theo các bộ phận. Về mặt địa lý, Công ty chủ yếu hoạt động kinh doanh trong lãnh thổ Việt Nam.

Theo đó, Ban Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo tài chính bộ phận trong báo cáo tài chính riêng cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 là phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam Số 28 “Báo cáo bộ phận” và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.

16. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012 VND
Doanh thu bán hàng	6.722.821.190	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ	209.121.181.519	201.155.357.410
	<u>215.844.002.709</u>	<u>201.155.357.410</u>

17. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	6.722.821.190	-
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	179.736.827.329	181.160.806.731
	<u>186.459.648.519</u>	<u>181.160.806.731</u>

18. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012 VND
Chi phí vật liệu, nhiên liệu và đồ dùng văn phòng	33.741.123.439	48.705.564.302
Chi phí nhân công	18.608.780.650	16.602.943.697
Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.208.227.622	14.007.041.872
Chi phí dịch vụ mua ngoài	108.831.315.817	98.609.527.019
Chi phí khác	13.431.447.805	11.661.494.506
	<u>188.820.895.333</u>	<u>189.586.571.396</u>

19. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012 VND
Lãi tiền gửi	7.245.914.512	10.250.436.673
Cổ tức được chia	6.860.868.000	6.741.509.173
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	275.644.445	8.722.789
	<u>14.382.426.957</u>	<u>17.000.668.635</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng

20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012 VND
Lãi tiền vay	1.577.723.579	1.935.223.626
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	938.000.000	-
Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	49.000.000	14.101.044
	2.564.723.579	1.949.324.670

21. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012 VND
Lợi nhuận trước thuế	32.117.989.564	27.536.948.915
Trừ: Thu nhập không chịu thuế (6.860.868.000)	(6.860.868.000)	(6.741.509.173)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ 159.867.177	159.867.177	-
Thu nhập chịu thuế	25.416.988.741	20.795.439.742
Thuế suất 25%	25%	25%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6.354.247.185	5.198.859.936

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 25% trên thu nhập chịu thuế.

Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả vì không có khoản chênh lệch tạm thời đáng kể giữa giá trị sổ sách của tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính riêng và cơ sở tính thuế thu nhập tương ứng.

22. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012 VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ	2.308.604.780	2.082.983.967

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Trong vòng một năm	237.500.000	2.059.349.346

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện tổng số tiền Công ty phải trả cho việc thuê xe từ ngày 25 tháng 02 năm 2013 đến ngày 02 tháng 5 năm 2014, từ ngày 02 tháng 5 năm 2013 đến ngày 01 tháng 8 năm 2013, và thuê kho từ 01 tháng 01 năm 2013 đến 31 tháng 12 năm 2013.

23. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 13, trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau:

	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Các khoản vay	59.220.000.000	65.567.250.000
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	181.148.254.428	118.449.244.292
Nợ thuần	-	-
Vốn chủ sở hữu	<u>345.759.602.682</u>	<u>352.616.963.114</u>
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	<u>-</u>	<u>-</u>

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	181.148.254.428	118.449.244.292
Đầu tư tài chính	-	70.000.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	29.143.124.386	26.737.747.615
Các khoản ký quỹ	<u>876.000.000</u>	<u>876.000.000</u>
Tổng cộng	<u>211.167.378.814</u>	<u>216.062.991.907</u>
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	18.223.910.763	27.245.183.589
Chi phí phải trả	328.510.500	544.165.596
Các khoản vay	<u>59.220.000.000</u>	<u>65.567.250.000</u>
Tổng cộng	<u>77.772.421.263</u>	<u>93.356.599.185</u>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC (“Thông tư 210”) ngày 6 tháng 11 năm 2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (gồm rủi ro tỷ giá và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ. Theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ hoạt động như sau:

500-
NHÀ
NG
HIỆM
017
T N
TP.P



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾLầu 9, Tòa nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013
đến ngày 30 tháng 6 năm 2013**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)****MẪU B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng*

	Tài sản		Công nợ phải trả	
	30/6/2013	31/12/2012	30/6/2013	31/12/2012
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	9.849.233.521	123.487.547	59.372.631.302	65.567.250.000
Yên Nhật Bản (JPY)	-	-	2.006.017.336	1.960.123.247

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá đồng Đô la Mỹ.

Công ty phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Công ty trong trường hợp tỷ giá đồng Việt Nam tăng/giảm 3% so với đồng Đô la Mỹ. Tỷ lệ thay đổi 3% được Ban Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ kế toán và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 3% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá đồng Đô la Mỹ so với đồng Việt Nam tăng/giảm 3% thì lợi nhuận trước thuế trong kỳ của Công ty sẽ giảm/tăng một khoản tương ứng là 1.485.701.933 đồng (năm 2012: 1.963.312.874 đồng). Phân tích biến động rủi ro tỷ giá tương tự cho đồng Yên Nhật Bản thì không có ảnh hưởng trọng yếu đến lợi nhuận trước thuế trong kỳ của Công ty.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất thả nổi đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất thả nổi.

Độ nhạy của lãi suất

Độ nhạy của khoản vay của Công ty (xem Thuyết minh số 13) đối với sự thay đổi lãi suất có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất. Với giả định là các biến số khác không thay đổi, nếu lãi suất thả nổi của khoản vay này tăng/giảm 100 điểm cơ bản thì lợi nhuận trước thuế của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 sẽ giảm/tăng 592.200.000 đồng (năm 2012: 655.672.500 đồng).

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tại chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Ban Giám đốc đánh giá rằng không có rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác.

Rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông đã góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở tài sản và công nợ thuần.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾLầu 9, Tòa nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013
đến ngày 30 tháng 6 năm 2013**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)****MẪU B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng*

<u>30/6/2013</u>	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Tài sản tài chính			
Tiền và các khoản tương đương tiền	181.148.254.428	-	181.148.254.428
Phải thu khách hàng và phải thu khác	29.143.124.386	-	29.143.124.386
Các khoản ký quỹ	6.000.000	870.000.000	876.000.000
Tổng cộng	210.297.378.814	870.000.000	211.167.378.814
Công nợ tài chính			
Phải trả người bán và phải trả khác	18.223.910.763	-	18.223.910.763
Chi phí phải trả	328.510.500	-	328.510.500
Các khoản vay	14.805.000.000	44.415.000.000	59.220.000.000
Tổng cộng	33.357.421.263	44.415.000.000	77.772.421.263
Chênh lệch thanh khoản thuần	176.939.957.551	(43.545.000.000)	133.394.957.551
<u>31/12/2012</u>	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Tài sản tài chính			
Tiền và các khoản tương đương tiền	118.449.244.292	-	118.449.244.292
Đầu tư tài chính	70.000.000.000	-	70.000.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	26.737.747.615	-	26.737.747.615
Các khoản ký quỹ	6.000.000	870.000.000	876.000.000
Tổng cộng	215.192.991.907	870.000.000	216.062.991.907
Công nợ tài chính			
Phải trả người bán và phải trả khác	27.245.183.589	-	27.245.183.589
Chi phí phải trả	544.165.596	-	544.165.596
Các khoản vay	14.570.500.000	50.996.750.000	65.567.250.000
Tổng cộng	42.359.849.185	50.996.750.000	93.356.599.185
Chênh lệch thanh khoản thuần	172.833.142.722	(50.126.750.000)	122.706.392.722

Ban Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

24. NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

Danh sách các bên liên quan:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	Công ty con
Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí – Chi nhánh	Công ty trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần	Công ty trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty TNHH MTV Lọc hoá dầu Bình Sơn	Công ty trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	Công ty trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	Công ty trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	Công ty trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Cổ phần Dịch vụ - Vận tải Dầu khí Cửu Long	Công ty trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Bảo hiểm Dầu khí Phía Nam	Công ty trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾLầu 9, Tòa nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013
đến ngày 30 tháng 6 năm 2013**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)****MẪU B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng*

	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012 VND
Công ty Bảo hiểm Dầu khí Vũng tàu		Công ty trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Tổng Công ty Công nghệ Năng lượng Dầu khí Việt Nam – Công ty Cổ phần		Công ty trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Chế biến khí Vũng Tàu – Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần		Công ty trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Cổ phần đóng mới và sửa chữa tàu Dầu khí Nhơn Trạch		Công ty trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Cổ phần Sơn Dầu Khí Việt Nam		Công ty trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Cho thuê tàu		
Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí – Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần	45.811.854.333	42.118.487.065
Công ty TNHH MTV Lọc hoá dầu Bình Sơn	156.399.251.965	148.120.174.391
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Bắc	-	1.317.046.290
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	-	8.059.201
Thuê tàu và mua nhiên liệu		
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	6.653.181.259	130.276.640.113
Mua dịch vụ đại lý tàu		
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	21.240.126.369	1.145.922.100
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	600.608.661	1.138.077.205
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	1.013.206.344	1.255.888.090
Thuê xe và mua nhiên liệu		
Công ty Cổ phần Dịch vụ - Vận tải Dầu khí Cửu Long	236.183.428	67.000.000
Mua dịch vụ bảo hiểm		
Công ty Bảo hiểm Dầu khí Phía Nam	2.302.930.197	2.828.253.301
Công ty Bảo hiểm Dầu khí Vũng tàu	252.600.301	289.821.620
Mua sơn bảo dưỡng		
Công ty Cổ phần Sơn Dầu Khí Việt Nam	898.982.726	428.554.927
Mua dịch vụ giám định và vật tư an toàn		
Tổng Công ty Công nghệ Năng lượng Dầu khí Việt Nam – Công ty Cổ phần	121.588.000	292.601.000
Cổ tức được chia		
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	6.860.868.000	12.117.022.000
Mua khí LPG và nhiên liệu		
Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí – Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần	4.695.720.474	2.344.648.687
Công ty Chế biến khí Vũng Tàu – Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần	18.700.000	-
Chi phí sửa chữa tàu		
Công ty Cổ phần Đóng mới và Sửa chữa tàu Dầu khí Nhơn Trạch	4.230.753.283	-
Chi trả cổ tức		
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	20.320.900.000	20.320.900.000




THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN


Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng

Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 <u>VND</u>	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012 <u>VND</u>
Lương và tiền thưởng	<u>1.530.988.534</u>	<u>567.800.000</u>
Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:	30/6/2013 <u>VND</u>	31/12/2012 <u>VND</u>
Các khoản phải thu khách hàng		
Công ty TNHH MTV Lọc Hoá Dầu Bình Sơn	<u>21.501.719.856</u>	<u>24.174.497.615</u>
Các khoản phải thu khác		
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	<u>6.860.868.000</u>	<u>-</u>
Các khoản phải trả người bán		
Công ty Cổ phần Dịch vụ - Vận tải Dầu khí Cửu Long	57.046.000	36.850.000
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	120.754.061	313.991.001
Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí - Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	145.168.156	663.133.376
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	151.097.727	170.045.628
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	371.150.553	34.153.918
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	809.400.000	20.897.847.014
Công ty Chế biến Khí Vũng Tàu - Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	-	35.090.000
Công ty Cổ phần Sơn Dầu khí Việt Nam	-	701.199.350
Công ty Cổ phần Đóng mới và Sửa chữa tàu Dầu khí Nhơn Trạch	-	392.997.444





Nguyễn Thế Dân
 Người lập biểu
 Ngày 12 tháng 8 năm 2013



Nguyễn Thế Dân
 Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Anh
 Giám đốc